

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	1 - 2
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	3
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	4 - 5
<b>Bảng Cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ</b>	6
<b>Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ</b>	7
<b>Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ</b>	8 - 29
<b>Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ</b>	

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và Phân phối Than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc theo Quyết định số 140NL/TCCB-LĐ do Bộ Năng lượng trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam); Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số với Mã số doanh nghiệp số 0103015276 (Mã số thuế 0100100689) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007, thay đổi lần thứ chín (09) ngày 12/7/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100689 (Mã số thuế 0100100689) ngày 12/7/2016 là: 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Comany, tên viết tắt là: VNCT., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Vũ Văn Hà	Chủ tịch HĐQT
	Ông Đoàn Hữu Thung	Thành viên
	Ông Phan Tiến Hải	Thành viên
	Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên
	Ông Vũ Hữu Long	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Đoàn Hữu Thung	Tổng Giám đốc
	Ông Phan Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Bỏ nhiệm ngày 26/4/2016

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Đoàn Hữu Thung**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016*

01  
C  
1  
KI  
CPA  
07

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.303.660.753.832</b>	<b>1.772.485.164.056</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>21.382.985.462</b>	<b>14.688.105.686</b>
1. Tiền	111		21.382.985.462	14.688.105.686
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>508.502.741.797</b>	<b>647.320.409.058</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	502.936.387.976	645.971.289.169
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.133.158.733	853.981.737
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.077.889.090	2.174.018.825
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(3.644.694.002)	(3.644.694.002)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	-	1.965.813.329
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>731.652.726.523</b>	<b>1.031.836.329.782</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.6	731.652.726.523	1.031.836.329.782
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>42.122.300.050</b>	<b>78.640.319.530</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.508.700.682	852.103.970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.540.229.529	77.586.354.593
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	73.369.839	201.860.967
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>100.912.085.889</b>	<b>97.909.496.612</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>79.607.196.587</b>	<b>84.750.074.259</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	45.264.570.758	49.945.337.936
- Nguyên giá	222		137.984.382.717	137.299.653.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(92.719.811.959)	(87.354.315.404)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	34.342.625.829	34.804.736.323
- Nguyên giá	228		36.831.227.794	36.831.227.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.488.601.965)	(2.026.491.471)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.10</b>	<b>16.887.183.702</b>	<b>7.074.459.232</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.887.183.702	7.074.459.232
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.417.705.600</b>	<b>6.084.963.121</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.417.705.600	6.084.963.121
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>1.404.572.839.721</b>	<b>1.870.394.660.668</b>

176  
 T  
 H  
 Đ  
 Đ  
 Đ  
 Đ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

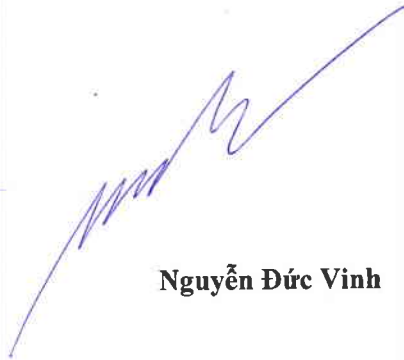
NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.238.487.726.826</b>	<b>1.709.289.076.149</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.238.487.726.826</b>	<b>1.709.289.076.149</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	731.587.341.147	1.215.168.409.056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.211.313.255	3.647.945.153
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	2.664.992.173	1.862.028.242
4. Phải trả người lao động	314		16.458.397.364	10.788.915.827
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1.040.048.332	481.247.222
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	16.074.100.600	7.534.773.994
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	450.000.000.000	450.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16.451.533.955	19.805.756.655
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>166.085.112.895</b>	<b>161.105.584.519</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>166.085.112.895</b>	<b>161.105.584.519</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	50.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.037.786.541	76.365.341.026
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.067.797.978	34.740.243.493
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.979.528.376	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.979.528.376	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>1.404.572.839.721</b>	<b>1.870.394.660.668</b>

Người lập



Nguyễn Thị Bích Liên

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán



Nguyễn Đức Vinh

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đoàn Hữu Thung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
			đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	3.437.530.062.323	2.565.575.408.698
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		3.437.530.062.323	2.565.575.408.698
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	3.229.547.738.544	2.396.995.155.717
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>207.982.323.779</b>	<b>168.580.252.981</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	598.394.945	154.021.814
7. Chi phí tài chính	22	5.20	16.481.833.889	8.699.089.365
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>7.242.174.304</i>	<i>8.192.582.561</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.21	170.273.893.396	144.900.987.621
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	9.445.958.610	7.290.915.918
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>12.379.032.829</b>	<b>7.843.281.891</b>
11. Thu nhập khác	31	5.22	2.280.812.801	2.509.749.611
12. Chi phí khác	32	5.22	8.080.317.254	2.271.092.083
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>	<b>5.22</b>	<b>(5.799.504.453)</b>	<b>238.657.528</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>6.579.528.376</b>	<b>8.081.939.419</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	1.600.000.000	1.600.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>4.979.528.376</b>	<b>6.481.939.419</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	498	1.296

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Người lập

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Tổng Giám đốc

  
 Nguyễn Thị Bích Liên

  
 Nguyễn Đức Vinh

  
 Đoàn Hữu Thung

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

Mẫu B03a - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.579.528.376	8.081.939.419
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	5.827.607.049	5.297.083.944
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2.250.578)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	8.643.515.218	(263.112.723)
- Chi phí lãi vay	06	7.242.174.304	7.901.915.277
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.290.574.369	21.017.825.917
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	174.190.627.320	(355.304.389.497)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	300.183.603.259	177.030.925.037
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(468.488.306.173)	156.428.091.778
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.010.660.809	(340.615.656)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.452.313.194)	(7.988.081.944)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.873.385.220)	(3.425.312.161)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.280.812.801	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(9.468.726.625)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>18.673.547.346</b>	<b>(12.581.556.526)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.497.453.847)	(4.933.527.217)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	109.090.909
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	116.987.699	154.021.814
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(10.380.466.148)</b>	<b>(4.670.414.494)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ cho vay	33	950.000.000.000	850.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(950.000.000.000)	(820.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.600.452.000)	(1.483.584.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(1.600.452.000)</b>	<b>28.516.416.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50	<b>6.692.629.198</b>	<b>11.264.444.980</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>14.688.105.686</b>	<b>17.576.794.671</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.250.578	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	<b>21.382.985.462</b>	<b>28.841.239.651</b>

Người lập

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc

*(Chữ ký)*

Nguyễn Thị Bích Liên

*(Chữ ký)*

Nguyễn Đức Vinh



Đoàn Hữu Thung



## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Tổng công ty Quản lý và Phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc theo Quyết định số 140NL/TCCB-LĐ do Bộ Năng lượng trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam); Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số với mã số doanh nghiệp số 0103015276 (mã số thuế 0100100689) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007, thay đổi lần thứ chín (09) ngày 12/7/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100689 (mã số thuế 0100100689) ngày 12/7/2016 là: 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Vinacomin - Northern Coal Trading Joint Stock Company, tên viết tắt là: VNCT., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong kỳ: 870 người.

### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính: Chuẩn bị mặt bằng; Phá dỡ; Dịch vụ lưu trữ ngắn ngày; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (Không bao gồm hoạt động khám chữa bệnh và chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Dịch vụ ăn uống khác; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dung hữu hình khác; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn máy móc, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Sản xuất than cốc; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu than; Nhập khẩu ủy thác vật tư).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Kinh doanh Than.

**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2016, Công ty có công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

<b>Đơn vị trực thuộc</b>	<b>Hoạt động chính</b>
- Công ty Kinh doanh Than Nghệ Tĩnh	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nam Ninh	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Hải Phòng	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Lạng	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Thái	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Tây Bắc	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nội	Chế biến và kinh doanh Than
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Chế biến và kinh doanh Than
- Xí nghiệp Kinh doanh Than Cầu Đuống	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nam	Chế biến và kinh doanh Than
- Trạm Kinh doanh Than bùn Hòn Gai	Chế biến và kinh doanh Than
- Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Chế biến và kinh doanh Than

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH/ KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Năm tài chính/Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

01  
02  
03  
04  
05  
06  
07  
08  
09  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày 30/6/2016.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp kết thúc năm.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào
01/01/2016	Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam	22.540 VND/USD
30/06/2016	Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam	22.275 VND/USD

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng theo từng kho đối với hàng bán qua kho. Đối với hàng hóa không bán qua kho và hàng qua chế biến áp dụng phương pháp đích danh từng lô hàng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

a. Nguyên tắc kế toán (Tiếp)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016</u>
	(Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (Tiếp theo)**

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước căn cứ trên số dư tiền vay và lãi suất theo hợp đồng.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

S.T  
C  
PH

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

21/07/2016

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí chậm trả: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên khoản dư nợ phải trả quá hạn mức, lãi quy định của Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam và số ngày quá hạn dư nợ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

10  
G  
H  
TC  
BT  
NC



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B09a - DN

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh than, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	4.108.475.916	3.839.098.529
Tiền gửi ngân hàng	17.274.509.546	10.849.007.157
<b>Tổng</b>	<b>21.382.985.462</b>	<b>14.688.105.686</b>

**5.2 Phải thu của khách hàng**

	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>502.936.387.976</b>	<b>645.971.289.169</b>
- Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	34.522.498.318	84.160.576.569
- Công ty TNHH MTV đạm Ninh Bình	-	33.031.043.925
- Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai	6.820.386.041	34.059.053.036
- Công ty CP Vissai Hà Nam	-	14.351.539.425
- Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn 1	128.513.993.471	342.905.957.937
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Phát triển Hoàng Long	21.769.004.098	-
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Phát triển Hoàng Minh	20.698.926.225	-
- Công ty CP Việt Ca Đại Vũ	23.403.129.661	4.092.627.901
- Phải thu các đối tượng khác	267.208.450.162	133.370.490.376
<u>Trong đó phải thu các bên liên quan</u>	6.338.966	6.338.966
<i>Công ty CP ĐT TM và Dịch vụ - Vinacomin</i>	6.338.966	6.338.966
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>502.936.387.976</b>	<b>645.971.289.169</b>

21  
Y  
N  
AA

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B09a - DN

**5.3 Phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.077.889.090</b>	<b>-</b>	<b>2.174.018.825</b>	<b>-</b>
- Bảo hiểm xã hội (Tiền thai sản)	50.555.158	-	-	-
- Các khoản chi hộ về điều dưỡng cho Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	744.404.480	-	-	-
- Phải thu khác	203.778.162	-	83.415.626	-
- Phải thu người lao động	29.495.146	-	303.624.365	-
- Khoản thu các quỹ Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	964.656.144	-	1.214.925.474	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Hệ dưỡng	-	-	512.053.360	-
- Tạm ứng	85.000.000	-	60.000.000	-
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>				
- Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam	1.709.060.624	-	1.214.925.474	-
<b>Tổng</b>	<b>2.077.889.090</b>	<b>-</b>	<b>2.174.018.825</b>	<b>-</b>

**5.4 Nợ xấu**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	4.465.605.836	1.445.627.489	4.640.748.104	1.620.769.667
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty HPE	-	-	-	3.019.978.347
Công ty Cromit Cổ Đinh Thanh Hóa	-	-	-	147.537.720
Công ty TNHH Hoàng Vũ	-	-	-	130.966.272
Hợp tác xã Vận Tài thủy bộ ứng hòa	-	-	-	240.429.477
Ban Quản lý Cảng Cô Tô	-	-	-	105.782.186



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B09a - DN

**5.5 Tài sản thiếu chờ xử lý**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Hàng tồn kho (Do đắm tàu tại Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa)	-	-	-	1.965.813.329
<b>Tổng</b>		-		<b>1.965.813.329</b>

**5.6 Hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	19.110.055.649	-	99.407.014.388	-
Nguyên liệu, vật liệu	111.451.951	-	93.312.400	-
Hàng hóa	682.250.802.891	-	917.037.020.737	-
Hàng gửi bán	30.180.416.032	-	14.501.262.257	-
<b>Tổng</b>	<b>731.652.726.523</b>	-	<b>1.031.836.329.782</b>	-

**5.7 Chi phí trả trước**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.508.700.682</b>	<b>852.103.970</b>
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	763.299.970
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	734.080.000	-
Bảo hiểm xe	11.371.472	-
Phí đường bộ, đăng kiểm của các xe	4.719.250	-
Chi phí CCDC chờ PB	622.474.960	78.450.000
Tiền thuê văn phòng	120.000.000	-
Khác	16.055.000	10.354.000
<b>Dài hạn</b>	<b>4.417.705.600</b>	<b>6.084.963.121</b>
Cải tạo, sửa chữa nhà văn phòng	56.594.797	109.957.552
Chi phí chờ phân bổ	49.251.196	792.394.269
Công cụ, dụng cụ	3.906.194.047	4.941.444.637
Tiền thuê đất	109.999.996	-
Khác	295.665.564	241.166.663
<b>Tổng</b>	<b>5.926.406.282</b>	<b>6.937.067.091</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****5.5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Mẫu B09a - DN

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	67.095.408.199	35.113.473.152	34.907.613.816	183.158.173	137.299.653.340
Tăng trong kỳ	684.729.377	-	-	-	684.729.377
Xây dựng cơ bản hoàn thành	684.729.377	-	-	-	684.729.377
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2016	67.780.137.576	35.113.473.152	34.907.613.816	183.158.173	137.984.382.717
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2016	32.546.699.397	24.978.741.665	29.710.214.494	118.659.848	87.354.315.404
Tăng trong kỳ	2.840.139.219	1.890.159.902	623.470.466	11.726.968	5.365.496.555
Khấu hao trong kỳ	2.840.139.219	1.890.159.902	623.470.466	11.726.968	5.365.496.555
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2016	35.386.838.616	26.868.901.567	30.333.684.960	130.386.816	92.719.811.959
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2016	34.548.708.802	10.134.731.487	5.197.399.322	64.498.325	49.945.337.936
Tại 30/6/2016	32.393.298.960	8.244.571.585	4.573.928.856	52.771.357	45.264.570.758

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B09a - DN

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Bồi thường, giải phóng mặt bằng	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2016	33.400.318.703	3.430.909.091	36.831.227.794
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2016</b>	<b>33.400.318.703</b>	<b>3.430.909.091</b>	<b>36.831.227.794</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2016	1.877.582.353	148.909.118	2.026.491.471
Tăng trong kỳ	426.306.856	35.803.638	462.110.494
Khấu hao trong kỳ	426.306.856	35.803.638	462.110.494
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2016</b>	<b>2.303.889.209</b>	<b>184.712.756</b>	<b>2.488.601.965</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2016	31.522.736.350	3.281.999.973	34.804.736.323
Tại 30/6/2016	31.096.429.494	3.246.196.335	34.342.625.829

**5.10 Tài sản dở dang dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>				
Đầu tư mua xe tại tự đồ	5.331.848.180	5.331.848.180	-	-
Công trình TBA kho than Nghi Sơn	356.714.475	356.714.475	-	-
Hàng rào và Trạm cân 120 tấn	626.295.455	626.295.455	-	-
TBA kho than Khánh Phú	65.180.135	65.180.135	-	-
Cải tạo tôn nền kho than và xây dựng hệ thống bể lắng, thoát nước cho kho than ĐA	2.178.346.225	2.178.346.225	-	-
Xây dựng bến cảng XN hàng hóa và bãi tập kết than mở Trạm CB và KD Than Ninh Bình	8.328.349.232	8.328.349.232	7.074.459.232	7.074.459.232
Đầu tư mua máy móc	450.000	450.000	-	-
<b>Tổng</b>	<b>16.887.183.702</b>	<b>16.887.183.702</b>	<b>7.074.459.232</b>	<b>7.074.459.232</b>

10  
G  
H  
TC  
HET  
AN

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**  
 Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B09a - DN

**5.11 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>731.587.341.147</b>	<b>731.587.341.147</b>	<b>1.215.168.409.056</b>	<b>1.215.168.409.056</b>
- Công ty Kho vận Cẩm Phả Vinacomin	334.074.941.363	334.074.941.363	742.988.427.181	742.988.427.181
- Công ty Kho vận Đá Bạc Vinacomin	203.544.097.489	203.544.097.489	232.931.578.443	232.931.578.443
- Công ty Kho vận Hòn Gai Vinacomin	119.584.005.806	119.584.005.806	127.638.537.768	127.638.537.768
Đối tượng khác	74.384.296.489	74.384.296.489	111.609.865.664	111.609.865.664
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan</i>				
- Công ty Kho vận Cẩm Phả Vinacomin	334.074.941.363	334.074.941.363	742.988.427.181	742.988.427.181
- Công ty Kho vận Đá Bạc Vinacomin	203.544.097.489	203.544.097.489	232.931.578.443	232.931.578.443
- Công ty Kho vận Hòn Gai Vinacomin	119.584.005.806	119.584.005.806	127.638.537.768	127.638.537.768
- Công ty Than Núi Hồng	39.705.600	39.705.600	-	-
- Công ty tuyển than Hòn Gai	602.739.996	602.739.996	204.305.892	204.305.892
- Công ty TNHH 1 TV vật tư vận tải Itasco	428.227.429	428.227.429	131.955.214	131.955.214
- Công ty CP Giám định	180.273.674	180.273.674	177.785.874	177.785.874
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>731.587.341.147</b>	<b>731.587.341.147</b>	<b>1.215.168.409.056</b>	<b>1.215.168.409.056</b>

**5.12 Thuế và các khoản thu, phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2016		30/6/2016	
	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ
<b>Phải nộp</b>	<b>1.862.028.242</b>	<b>14.376.493.702</b>	<b>13.573.529.771</b>	<b>2.664.992.173</b>
Thuế giá trị gia tăng	542.257.542	4.609.554.109	3.449.996.442	1.701.815.209
Thuế thu nhập doanh nghiệp	965.168.436	1.600.000.000	1.873.385.220	691.783.216
Thuế thu nhập cá nhân	354.602.264	398.470.041	519.489.159	233.583.146
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.637.317.793	1.599.507.191	37.810.602
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	75.800.000	75.800.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.055.351.759	6.055.351.759	-
<b>Phải thu</b>	<b>201.860.967</b>	<b>550.553.182</b>	<b>422.062.054</b>	<b>73.369.839</b>
Thuế giá trị gia tăng	30.144.074	-	-	30.144.074
Thuế thu nhập cá nhân	30.364.536	4.950.877	17.812.106	43.225.765
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	141.352.357	545.602.305	404.249.948	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B09a - DN

**5.13 Chi phí phải trả**

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.040.048.332</b>	<b>481.247.222</b>
Chi phí lãi vay	271.108.332	481.247.222
Chi phí thương hiệu	550.000.000	-
Chi phí trích trước chi phí thuê đất	218.940.000	-
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>1.040.048.332</b>	<b>481.247.222</b>

**5.14 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>16.074.100.600</b>	<b>7.534.773.994</b>
Kinh phí công đoàn	108.226.012	32.933.421
Bảo hiểm xã hội	252.064.620	113.147.820
Bảo hiểm y tế	6.202.108	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.756.554	55.890
Các khoản thưởng TKV	70.400.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.410.942.200	5.011.394.200
Lãi chậm trả TKV	10.465.321.594	1.225.662.009
Phải trả, phải nộp khác	1.758.187.512	1.151.580.654
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan</i>		
Tập đoàn Công nghiệp Than - KS Việt Nam		
- Tiền cổ tức	3.372.000.000	3.372.000.000
- Tiền lãi chậm trả	10.465.321.594	1.225.662.009
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>16.074.100.600</b>	<b>7.534.773.994</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****5.15 Vay và nợ thuê tài chính**

Mẫu B09a - DN

Đơn vị tính: VND

	30/6/2016		Phát sinh trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	450.000.000.000	450.000.000.000	950.000.000.000	950.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh Hội sở	50.000.000.000	50.000.000.000	250.000.000.000	400.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ba Đình	100.000.000.000	100.000.000.000	200.000.000.000	120.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở giao dịch	200.000.000.000	200.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Vay dài hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>950.000.000.000</b>	<b>950.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****5.16 Vốn chủ sở hữu**

Mẫu B09a-DN

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2015</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>57.913.962.778</b>	<b>50.979.905.720</b>	-	<b>158.893.868.498</b>
Lãi trong năm	-	-	-	-	-
Tăng chuyển nguồn	-	27.398.268.472	592.379.589	12.372.386.734	12.372.386.734
Giảm chuyển nguồn	-	(592.379.589)	(27.398.268.472)	-	27.990.648.061
Điều chỉnh khác	-	(8.354.510.635)	8.354.510.635	-	(27.990.648.061)
Trích lập các quỹ	-	-	2.211.716.021	(7.372.386.734)	-
Chia trả cổ tức	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.160.670.713)
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>76.365.341.026</b>	<b>34.740.243.493</b>	-	<b>161.105.584.519</b>
<b>Số dư tại 01/01/2016</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>76.365.341.026</b>	<b>34.740.243.493</b>	-	<b>161.105.584.519</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-
Tăng giảm đầu tư	-	684.729.377	(684.729.377)	4.979.528.376	4.979.528.376
Tăng giảm từ khấu hao	-	(5.012.283.862)	5.012.283.862	-	-
Tăng vốn	50.000.000.000	(50.000.000.000)	-	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2016</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>22.037.786.541</b>	<b>39.067.797.978</b>	<b>4.979.528.376</b>	<b>166.085.112.895</b>

Vốn khác chủ sở hữu là nguồn tài sản cố định được hình thành từ Quỹ Đầu tư phát triển.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B09a - DN

**5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/6/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản VN	67.440.000.000	33.720.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	32.560.000.000	16.280.000.000
<b>Tổng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	50.000.000.000	-
Vốn góp tại cuối kỳ	100.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**d. Cổ phiếu**

	30/6/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>10.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	5.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>10.000.000</b>	<b>5.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.407.253.364.760	2.489.092.236.715
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.276.697.563	76.483.171.983
<b>Tổng</b>	<b>3.437.530.062.323</b>	<b>2.565.575.408.698</b>

C  
T  
K  
P  
A  
/

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**  
 Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B09a - DN

**5.18 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	3.227.306.608.655	2.382.977.347.486
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.241.129.889	14.017.808.231
<b>Tổng</b>	<b>3.229.547.738.544</b>	<b>2.396.995.155.717</b>

**5.19 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	116.987.699	154.021.814
Lãi bán hàng trả chậm	479.156.668	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.250.578	-
<b>Tổng</b>	<b>598.394.945</b>	<b>154.021.814</b>

**5.20 Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lãi tiền vay	7.242.174.304	7.901.915.277
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	9.239.659.585	797.174.088
<b>Tổng</b>	<b>16.481.833.889</b>	<b>8.699.089.365</b>

**5.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>170.273.893.396</b>	<b>144.900.987.621</b>
Chi phí nhân viên	34.705.287.191	45.141.868.764
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.238.270.573	1.686.451.203
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	202.022.331	
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.063.194.618	4.284.541.296
<i>Cước vận chuyển, bốc xếp</i>	97.674.989.749	61.418.980.766
<i>Phí thuê kho bãi</i>	9.587.725.600	7.736.435.357
<i>Mua ngoài khác</i>	3.216.250.853	2.586.565.908
Chi phí bằng tiền khác		
<i>Chi phí văn phòng, công cụ dụng cụ</i>	1.269.595.983	2.040.823.641
<i>Hội nghị, khánh tiết</i>	10.003.780.844	8.414.576.092
<i>Chi phí thuê</i>	2.310.362.482	2.677.128.836
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	6.002.413.172	8.913.615.758
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>9.445.958.610</b>	<b>7.290.915.918</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3.365.784.175	3.773.234.953
Chi phí vật liệu quản lý	578.232.503	117.506.083
Chi phí khấu hao TSCĐ	475.532.464	264.323.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	717.253.745	531.435.256
Chi phí bằng tiền khác	4.309.155.723	2.604.415.926
<b>Tổng</b>	<b>179.719.852.006</b>	<b>152.191.903.539</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B09a - DN

**5.22 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản	-	109.090.909
Tiền bảo hiểm đền bù	2.143.066.621	1.985.180.948
Bán hồ sơ dự thầu	4.500.000	-
Thu nhập khác	99.789.165	415.477.754
Phạt vi phạm hợp đồng	33.457.015	-
<b>Tổng</b>	<b>2.280.812.801</b>	<b>2.509.749.611</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Phạt chậm thuế, truy thu thuế	6.044.287.896	89.843.068
Giá trị tài sản đền bù	1.965.813.329	1.988.026.106
Chi phí khác	70.216.029	193.222.909
<b>Tổng</b>	<b>8.080.317.254</b>	<b>2.271.092.083</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>(5.799.504.453)</b>	<b>238.657.528</b>

**5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.600.000.000	1.600.000.000
<b>Tổng</b>	<b>1.600.000.000</b>	<b>1.600.000.000</b>

**5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>4.979.528.376</b>	<b>6.481.939.419</b>
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>4.979.528.376</b>	<b>6.481.939.419</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	10.000.000	5.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>498</b>	<b>1.296</b>

**5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.207.526.823	3.170.904.713
Chi phí nhân công	38.614.756.750	49.430.751.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.827.607.049	5.297.083.944
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.573.626.720	96.630.505.902
Chi phí khác bằng tiền	24.925.153.038	25.025.331.753
<b>Tổng</b>	<b>249.148.670.380</b>	<b>179.554.577.411</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Thông tin về các bên liên quan**

**Các giao dịch với nhân sự chủ chốt**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	227.080.000	242.080.000

**Số dư các bên liên quan**

<b>Các khoản phải trả</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>30/6/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Tiền cổ tức Lãi chậm trả	3.372.000.000 10.465.321.594	3.372.000.000 1.225.662.009 1.155.000.000
Công ty Kho vận và Cảng cảng Phả	Tiền hàng, dịch vụ	334.074.941.363	742.988.427.181
Công ty Kho vận Đá Bạc	Tiền hàng, dịch vụ	203.544.097.489	232.931.578.443
Công ty Kho vận Hòn Gai	Tiền hàng	119.584.005.806	127.638.537.768
Công ty CP Giám định	Dịch vụ	180.273.674	177.785.874
Công ty TNHH MTV vật tư vận tải Itaco	Tiền hàng	428.227.429	131.955.214
Công ty CP Xi măng Quán Triều	Tiền hàng	-	1.594.225.997
Công ty tuyển than Hòn gai	Tiền hàng	602.739.996	204.305.892
Công ty CB than Quảng Ninh	Tiền hàng	-	733.920.057
Công ty CP vật liệu Xây dựng và Kinh doanh Tổng hợp	Tiền hàng	-	1.009.202.783
Công ty Than Núi Hồng	Vận chuyển	39.705.600	-

**6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30/6/2016	01/01/2016
		VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Trả trước chi phí thăm dò, khai thác	964.656.144	1.214.925.474
	Tiền điều dưỡng cán bộ	119.400.000	-
Công ty CP than Hà Tu	Trả trước tiền hàng	-	290.263.204
Công ty CP Đầu tư TM và dịch vụ Vinacomin	Tiền hàng	6.338.966	6.338.966
<b>Giao dịch các bên liên quan</b>			
Mua hàng	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
		VND	VND
Công ty Kho vận Cảng Cẩm Phả	Mua than	1.898.947.804.356	1.360.145.923.390
Công ty Kho vận Đá Bạc	Mua than	499.367.267.540	414.828.701.400
Công ty Kho vận Hòn Gai	Mua than	272.278.533.446	273.223.696.530
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Mua than	1.114.024.519	1.985.583.438
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Mua bã xit	2.515.929.755	-
Bán hàng	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2016	Từ 01/01/2015
		đến 30/6/2016	đến 30/6/2015
		VND	VND
Công ty Kho vận Cảng Cẩm Phả	Bán than	717.889.850.550	335.266.205.200
Công ty TNHH MTV Na Dương	Bán than	-	130.120.000

**6.2 Báo cáo bộ phận**

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh than, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

**6.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Người lập

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Nguyễn Thị Bích Liên

Nguyễn Đức Vinh



Đoàn Hữu Thung